TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 04/8/2026
V/*v Ly hôn, nuôi con chung*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Thu Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hoài Thu; Ông Nhữ Đình Thắng.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Đào Thị Toan - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Vững - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở, Toà án nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 151/2026/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 6 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2026/QĐST-HNGĐ ngày 16/7/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh ngày 05/11/1994, CCCD số: 030194012435 cấp ngày 26/5/2022; ĐKTT: 6/48 N, tổ dân phố C, phường T, thành phố Hải Phòng; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Số I phố C, tổ dân phố C, phường V, thành phố Hải Phòng; Hiện đang làm việc tại Nhật Bản.

Người được nguyên đơn ủy quyền giao nhận văn bản, tài liệu: Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1969; Địa chỉ: số I phố C, tổ dân phố C, phường V, thành phố Hải Phòng.

- *Bị đơn:* Anh Đào Văn H, sinh ngày 2/9/1994, CCCD số: 030094017053 cấp ngày 25/8/2022; Địa chỉ: 6 N, tổ dân phố C, phường T, thành phố Hải Phòng.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1969; Địa chỉ: số I phố C, tổ dân phố C, phường V, thành phố Hải Phòng.

+ Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số F N, tổ D, phường T, thành phố Hải Phòng.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, đơn xin vắng mặt nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đào Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 01/12/2015 tại UBND phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn anh chị chung sống ở số F N, khu C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng) và ở cùng với bố mẹ đẻ của anh H. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, anh H không tu chí làm ăn, không chăm lo cho gia đình, mọi công việc trong gia đình chị đều phải lo liệu, gánh vác. Đến tháng 3/2023 chị sang Nhật Bản lao động. Sau đó khoảng 3 tháng anh H cũng sang Dubai lao động. Từ đó vợ chồng sống xa nhau, không liên lạc, không quan tâm gì đến nhau nữa, cuộc sống của ai người đó lo, tình cảm vợ chồng phai nhạt. Đến nay chị xác định mâu thuẫn giữa chị và anh H đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là Đào Bảo A, sinh ngày 11/10/2016 và Đào Phan A1, sinh ngày 03/10/2018. Hiện con chung Đào Bảo A đang ở cùng với bà ngoại còn con Đào Phan A1 thì đang ở với ông bà nội. Chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Nếu anh H cũng có nguyện vọng nuôi con thì chị đề nghị giao con Đào Bảo An cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, giao con Đào Phan A1 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Do chị và anh H đều đang làm việc ở nước ngoài nên đề nghị tạm giao con Đào Bảo An cho bà Phạm Thị N1, giao con Đào Phan A1 cho bà Nguyễn Thị N3 chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi chị về Việt Nam.

Về tài sản chung, nợ chung*:* Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị đang lao động tại Nhật Bản nên ủy quyền cho bà Phạm Thị N1 thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Theo biên bản ghi lời khai bị đơn anh Đào Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận trình bày của chị N về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn anh và chị N chung sống

ở phố N, khu C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng). Đến cuối năm 2018 anh đi lao động ở Đài Loan, chị N và các con chuyển về ở cùng với bà N1 là mẹ đẻ chị N. Đến cuối năm 2021 anh về nước, đầu năm 2023 chị N sang Nhật Bản lao động. Chị N đi nhưng không bàn bạc gì với anh mà tự ý quyết định. Sau khi chị N đi được 3 tháng thì anh cũng sang Dubai lao động. Do vợ chồng thường xuyên sống xa nhau nên tình cảm phai nhạt, anh và chị N không còn liên lạc, quan tâm đến nhau. Nay chị N làm đơn xin ly hôn, anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh và chị N có 02 con chung là Đào Bảo A, sinh ngày 11/10/2016 và Đào Phan A1, sinh ngày 03/10/2018. Hiện con chung Đào Bảo A đang ở cùng với cùng bà ngoại là bà Phạm Thị N1, còn con Đào Phan A1 thì đang ở anh và mẹ đẻ anh là bà Nguyễn Thị N3. Anh có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Hiện anh đã về Việt Nam nên có thời gian, điều kiện chăm sóc các con, anh không đề nghị phải tạm giao con cho ai khác chăm sóc.

Về tài sản chung, nợ chung*:* Anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Thị N1 trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị N. Sau khi kết hôn vợ chồng chị N chung sống ở số F N, khu C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng) và ở cùng với bố mẹ đẻ của anh H. Quá trình anh chị chung sống xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, anh H mải chơi, không tu chí làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình. Năm 2022, chị N đi học tiếng để chuẩn bị ra nước ngoài lao động nên 3 mẹ con chị N chuyển về ở cùng bà. Đến tháng 3/2023 chị N sang Nhật Bản lao động. Sau đó một vài tháng thì anh H cũng sang Dubai lao động. Do anh chị xa nhau, vợ chồng lại không liên lạc, không quan tâm gì đến nhau nữa, nên tình cảm vợ chồng phai nhạt. Đến nay chị N có đơn xin ly hôn anh H bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo nguyện vọng của chị để anh chị ổn định cuộc sống. Về con chung: Chị N, anh H có hai con chung là Đào Bảo A, sinh ngày 11/10/2016 và Đào Phan A1, sinh ngày 03/10/2018. Hiện cháu Đào Bảo A đang ở cùng với bà. Cháu Đào Phan A1 đang ở với ông bà nội là ông Đào Văn L, bà Nguyễn Thị N3. Bà nhất trí với quan điểm của chị N, nếu chị N được Tòa án giao nuôi con bà sẽ thay chị N chăm sóc các cháu cho đến khi chị N về Việt Nam. Chị N ủy quyền cho bà giao nhận văn bản, tài liệu của Tòa án, bà đã nhận

và thông báo chị N biết, chị N giữ nguyên đơn khởi kiện và các quan điểm đã trình bày.

Bà Nguyễn Thị N3 trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Đào Văn H. Về việc chị N xin ly hôn anh H là việc riêng của hai anh chị bà không có ý kiến tham gia. Về con chung: Chị N, anh H có hai con chung là Đào Bảo A, sinh ngày 11/10/2016 và Đào Phan A1, sinh ngày 03/10/2018. Hiện cháu Đào Bảo A đang ở cùng với bà Phạm Thị N1, cháu Đào Phan A1 đang ở với bà. Trường hợp chị N, anh H ly hôn, do anh chị đang làm việc tại nước ngoài nên bà nhất trí nhận sự ủy quyền của chị N, anh H chăm sóc các con chung của anh chị cho đến khi anh chị về Việt Nam. Do công việc bận nên bà đề nghị Tòa án cho bà vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa.

Cháu Đào Bảo A trình bày nguyện vọng xin được ở với mẹ là Trần Thị N.

Cháu Đào Phan A1 trình bày nguyện vọng xin được ở với bố là Đào Văn H.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của chị N xử cho chị Trần Thị N ly hôn với anh Đào Văn H; Về con chung: Giao con chung Đào Bảo An cho N trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Đào Phan A1 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chị N, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con; Tạm giao con chung Đào Bảo An cho bà Phạm Thị N1 nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chị N về Việt Nam; Về án phí: Chị N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại thời điểm thụ lý vụ án nguyên đơn chị Trần Thị N, bị đơn anh Đào Văn H đăng ký thường trú tại 6 N, khu C, phường T, thành phố Hải Phòng đang làm việc, sinh sống tại nước ngoài. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N, anh Đào Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 01/12/2015 tại UBND phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng) là hôn nhân hợp pháp. Chị N và anh H đều thống nhất trình bày, do anh chị đi lao động ở nước ngoài vợ chồng sống xa nhau lâu nên tình cảm phai nhạt, vợ chồng không còn liên lạc, quan tâm đến nhau nữa và đã sống ly thân từ năm 2023. Chị N xin ly hôn, anh H nhất trí ly hôn. Do đó đủ cơ sở xác định mâu thuẫn giữa chị N, anh H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, xử cho chị N được ly hôn anh H.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị N, anh H có 02 con chung là Đào Bảo A, sinh ngày 11/10/2016 và Đào Phan A1, sinh ngày 03/10/2018. Chị N có nguyện vọng xin được nuôi con Đào Bảo A đồng ý để anh H nuôi dưỡng con Đào Phan A1, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau và ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Phạm Thị N1 chăm sóc con cho đến khi chị về Việt Nam. Anh H xin được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con và trình bày hiện nay anh đã về Việt Nam nên không phải nhờ người khác thay anh chăm sóc các con. Xét thấy con Đào Bảo A hiện đang ở với bà Phạm Thị N1, con Đào Phan A1 đang ở cùng anh H và bố mẹ đẻ anh H. Môi trường sống của các con đã ổn định, các con đã trên 7 tuổi, con B trình bày nguyện vọng xin được ở với mẹ, con Phan A1 trình bày nguyện vọng xin được ở với bố.

Do đó HĐXX, chấp nhận yêu cầu của chị N, giao con chung Đào Phan A1 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung Đào Bảo An cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Tạm giao con chung Đào Bảo An cho bà Phạm Thị N1 nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chị N về Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N, anh H không yêu cầu do đó HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N, xử cho chị Trần Thị N ly hôn anh Đào Văn H.

2. Về con chung: Giao con chung là Đào Bảo A, sinh ngày 11/10/2016 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung là Đào Phan A1, sinh ngày 03/10/2018 cho anh Đào Văn H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh H, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau và được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

Tạm giao con chung Đào Bảo An cho bà Phạm Thị N1 nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chị Trần Thị N về Việt Nam.

3. Án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai ký hiệu BLTU/26E số 0003105 ngày 23 tháng 3 năm 2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng, chị N đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 30 ngày; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày

kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 12 - Hải Phòng;
- Đương sự;
- THADS TP Hải Phòng;
- UBND phường Tứ Minh, TP Hải Phòng (để ghi sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy